

Số: 19345/BTC-PTHT

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2025

V/v Thực hiện chế độ báo cáo nhanh theo tuần tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 – lũy kế đến hết ngày 18/12/2025

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công điện số 169/CD-TTg ngày 21/9/2025 về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công năm 2025, Bộ Tài chính báo cáo nhanh tình hình phân bổ và giải ngân vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) - lũy kế đến hết ngày 18/12/2025¹ như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công nguồn NSNN năm 2025

1.1. Tổng kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao² là **913.216,2** tỷ đồng (bao gồm: vốn ngân sách trung ương (NSTW) là 437.488,9 tỷ đồng và vốn ngân sách địa phương (NSDP) là 475.727,3 tỷ đồng). Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSNN năm 2025 đã được Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm là **825.922,3 tỷ đồng** (bao gồm: vốn NSTW là 350.195 tỷ đồng³ và vốn NSDP là 475.727,3 tỷ đồng).

- Kế hoạch đầu tư công vốn NSTW năm 2025 được giao bổ sung là **87.293,9** tỷ đồng (bao gồm: 2.498,28 tỷ đồng vốn chương trình mục tiêu quốc gia; 84.795,68 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW hàng năm). Trong đó, số kế hoạch vốn giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số Nghị quyết số 57-NQ/TW⁴ là 27.429,6 tỷ đồng.

¹ Báo cáo được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính và Cổng Thông tin điện tử Chính phủ.

² Tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1508/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 154/QĐ-TTg ngày 04/12/2024; số 1148/QĐ-TTg ngày 13/06/2025; số 1411/QĐ-TTg ngày 29/6/2025; số 1566/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 134/QĐ-TTg ngày 19/7/2025; số 1839/QĐ-TTg ngày 26/8/2025; số 170/QĐ-TTg ngày 28/8/2025; số 185/QĐ-TTg ngày 17/9/2025; số 2137/QĐ-TTg ngày 26/9/2025; số 2173/QĐ-TTg ngày 05/10/2025. số 2231/QĐ-TTg ngày 09/10/2025; số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 210/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 215/QĐ-TTg ngày 22/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11.

³ Bao gồm: 266.968 tỷ đồng từ nguồn kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025; 58.638,1 tỷ đồng từ nguồn tăng thu NSTW năm 2021, 2022, 2023.

⁴ Được phép chuyển nguồn và kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân đến hết năm sau theo quy định tại Luật NSNN và Luật Đầu tư công.

1.2. Kế hoạch vốn cân đối NSDP năm 2025 các địa phương giao tăng so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (theo số liệu cập nhật đến thời điểm báo cáo) là 169.383,2 tỷ đồng.

Như vậy, tổng kế hoạch giao năm 2025 đến thời điểm báo cáo (kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, kế hoạch vốn cân đối địa phương giao tăng) là **1.082.599,4 tỷ đồng**.

1.3. Kế hoạch phân bổ:

Tổng số vốn các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đã phân bổ chi tiết cho các nhiệm vụ, dự án là **1.062.221 tỷ đồng** (bao gồm NSTW là 417.110,5 tỷ đồng, NSDP là 643.249,9 tỷ đồng). Nếu không tính kế hoạch vốn cân đối NSDP các địa phương giao tăng, tổng số vốn đã phân bổ chi tiết là **892.837,8 tỷ đồng**, đạt **97,8%** kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ đã giao.

Số vốn còn lại là **20.378,4 tỷ đồng** (chiếm **2,2%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao) của **11** bộ, cơ quan trung ương và **24** địa phương chủ yếu mới được Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung từ nguồn tăng thu NSTW các năm và việc điều chỉnh kế hoạch vốn giữa các bộ, cơ quan trung ương và địa phương sau ngày 30/9/2025⁵; hiện các bộ, cơ quan trung ương và địa phương đang triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư làm cơ sở để bố trí vốn cho các dự án.

2. Về giải ngân vốn kế hoạch năm 2025:

2.1. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 11/12/2025 là 577.703,9 tỷ đồng, đạt 63,3% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (913.216,2 tỷ đồng).

2.2. Số giải ngân thực tế từ đầu năm đến hết ngày 18/12/2025 là 603.602,1 tỷ đồng, đạt 66,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao (tăng 25.898,2 tỷ đồng so với tuần trước).

Nếu không tính kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và bổ sung thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW (27.429,6 tỷ đồng), ước tỷ lệ giải ngân đạt **68,1%** kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Kết quả tính đến hết ngày **18/12/2025**, so với kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao, có **12** bộ, cơ quan trung ương và **18** địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt từ mức bình quân chung cả nước, bao gồm: Ngân hàng Phát triển; Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam; Văn phòng Trung ương Đảng; Tập đoàn Điện lực Việt Nam; Kiểm toán Nhà nước; Đài Tiếng nói Việt Nam; Thanh tra Chính phủ; Bộ Công Thương; Ngân hàng Chính sách xã hội; Bộ Tư

⁵ Theo các Quyết định số 2273/QĐ-TTg ngày 16/10/2025; số 2429/QĐ-TTg ngày 03/11/2025; số 231/QĐ-TTg ngày 10/11/2025; số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025; số 2495/QĐ-TTg ngày 14/11/2025.

pháp; Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Bộ Tài chính; Hà Tĩnh; Ninh Bình; Thanh Hóa; Lào Cai; Thành phố Hải Phòng; Thái Nguyên; Bắc Ninh; Phú Thọ; Tây Ninh; Thành phố Hà Nội; Nghệ An; Gia Lai; Cà Mau; Đồng Tháp; Quảng Ninh; Quảng Ngãi; Lạng Sơn, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, vẫn còn 20 bộ, cơ quan trung ương và 11 địa phương có tỷ lệ giải ngân đạt dưới bình quân chung cả nước⁶, bao gồm: Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Văn phòng Chính phủ; Bộ Dân tộc và Tôn giáo; Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Bộ Y tế; Thông tấn xã Việt Nam; Bộ Khoa học và Công nghệ; Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; Bộ Giáo dục và Đào tạo; Đại học Quốc gia Hà Nội; Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; Tòa án nhân dân tối cao; Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Đài Truyền hình Việt Nam; Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Bộ Xây dựng; Bộ Ngoại giao; Bộ Nội vụ; Tuyên Quang; Sơn La; Cần Thơ; Vĩnh Long; Đắk Lắk; Quảng Trị; Lâm Đồng; Khánh Hòa; Cao Bằng; Thành phố Đà Nẵng; Hưng Yên.

(Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./

Nơi nhận:

- Như trên,
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Công TTĐTCTP (để đăng tải);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan khác ở Trung ương;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị: NSNN, KTN, KTĐP, ĐCTC, VI, KBNN, QLN, KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải Công TTĐT Bộ Tài chính);
- Lưu: VT, PTHT (0 0 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Đỗ Thành Trung

⁶ Đánh giá trên cơ sở các bộ, cơ quan trung ương và địa phương mới được điều chỉnh kế hoạch vốn; giao bổ sung kế hoạch vốn sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57.

Phụ lục I

TÌNH HÌNH PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 18/12/2025

(Kèm theo công văn số: 1934/SBTC-PTHT ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 18/12/2025			Ghi chú	
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)		
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao					
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.082.599.438	913.216.233	1.062.221.027	169.383.205	603.602.103	66,1%	55,8%	
A		VỐN CÂN ĐỐI NSDP	645.110.505	475.727.300	645.110.505	169.383.205	397.521.397	83,6%	61,6%	
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	437.488.933	437.488.933	417.110.522	0	206.080.706	47,1%	47,1%	
I	I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	204.021.895	0	116.556.397	53,6%	53,6%	
	1	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0		0,0%	0,0%	
	2	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	856.199	0	372.315	43,5%	43,5%	
	3	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	275.050	0	191.946	69,8%	69,8%	
	4	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	74.933	0	3.456	1,4%	1,4%	
	5	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	13.980.939	0	8.796.964	43,5%	43,5%	
	6	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	51.876.100	0	25.994.672	47,7%	47,7%	
	7	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	465.768	0	266.933	57,3%	57,3%	
	8	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	19.531.009	0	10.843.389	55,5%	55,5%	
	9	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	631.616	0	511.184	71,2%	71,2%	
	10	Bộ Công thương	485.040	485.040	485.040	0	379.822	78,3%	78,3%	
	11	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	151.217	0	52.793	34,9%	34,9%	
	12	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	1.485.272	0	1.006.870	67,8%	67,8%	
	13	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	76.214.257	0	44.025.199	57,4%	57,4%	
	14	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	2.785.390	0	1.169.958	39,0%	39,0%	
	15	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	6.948.595	0	1.487.935	21,4%	21,4%	
	16	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	1.606.496	0	773.606	48,2%	48,2%	
	17	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	74.822	0	46.462	62,1%	62,1%	
	18	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	164.800	0	124.763	5,5%	5,5%	
	19	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
	20	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	4.605	0	3.995	86,8%	86,8%	
	21	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	99.947	0	81.674	81,7%	81,7%	
	22	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	184.187	0	92.244	50,1%	50,1%	
	23	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	71.520	0	24.876	34,8%	34,8%	
	24	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	1.499.936	0	606.197	40,4%	40,4%	
	25	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	195.737	195.737	195.737	0	91.893	46,9%	46,9%	
	26	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	1.730.776	0	228.764	13,2%	13,2%	
	27	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	107.016	0	39.581	37,0%	37,0%	
	28	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	706.337	706.337	706.337	0	291.236	41,2%	41,2%	
	29	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	1.998.674	0	1.038.467	49,5%	49,5%	
	30	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	765.915	0	52.324	6,3%	6,3%	
	31	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	722.208	0	645.042	89,3%	89,3%	
	32	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	880.639	0	537.750	61,1%	61,1%	
	33	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
	34	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	5.875.100	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
	35	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
	36	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
	37	Tổng công ty đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	4.000.000	4.000.000	4.000.000	0	3.923.423	98,1%	98,1%	
II	II	ĐỊA PHƯƠNG	865.260.960	695.877.755	858.199.132	169.383.205	487.045.707	70,0%	56,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	645.110.505	475.727.300	645.110.505	169.383.205	397.521.397	83,6%	61,6%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	220.150.455	220.150.455	213.088.627	0	89.524.309	40,7%	40,7%	
1		Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	18.876.855	3.586.948	4.364.809	28,2%	22,9%	
a		Vốn cân đối NSDP	6.604.248	3.017.300	6.604.248	3.586.948	2.590.058	85,8%	39,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	12.459.933	12.459.933	12.272.607	0	1.774.750	14,2%	14,2%	
2		Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	8.682.479	540.819	4.938.594	57,1%	53,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.569.759	1.028.940	1.569.759	540.819	547.442	53,2%	34,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.617.820	7.617.820	7.112.720	0	4.391.151	57,6%	57,6%	
3		Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	7.530.410	1.419.140	4.176.076	66,1%	54,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	2.820.140	1.401.000	2.820.140	1.419.140	1.040.821	74,3%	36,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.915.106	4.915.106	4.710.270	0	3.135.255	63,8%	63,8%	
4		Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	12.938.791	3.898.685	8.478.929	93,7%	65,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	9.028.605	5.129.920	9.028.605	3.898.685	6.755.722	131,7%	74,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.921.111	3.921.111	3.910.186	0	1.723.207	43,9%	43,9%	
5		Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	11.198.220	2.211.315	8.375.284	93,2%	74,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.722.295	5.510.980	7.722.295	2.211.315	6.477.380	117,5%	83,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.475.925	3.475.925	3.475.925	0	1.897.904	54,6%	54,6%	
6		Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	27.757.152	9.030.785	15.584.126	83,2%	56,1%	
a		Vốn cân đối NSDP	19.171.025	10.140.240	19.171.025	9.030.785	13.574.812	133,9%	70,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.586.797	8.586.797	8.586.127	0	2.009.315	23,4%	23,4%	

STT		Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 18/12/2025			Ghi chú
			Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
					Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
	1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
	7	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	6.526.377	23.905	2.506.887	33,6%	33,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.921.335	1.897.430	1.921.335	23.905	1.406.107	74,1%	73,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.560.709	5.560.709	4.605.042	0	1.100.781	19,8%	19,8%	
	8	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	3.161.652	248.874	1.992.776	64,1%	59,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	1.058.574	809.700	1.058.574	248.874	504.685	62,3%	47,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.301.078	2.301.078	2.103.078	0	1.488.090	64,7%	64,7%	
	9	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	3.326.183	0	2.387.959	62,6%	62,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	988.000	988.000	988.000	0	969.833	98,2%	98,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.826.413	2.826.413	2.338.183	0	1.418.126	50,2%	50,2%	
	10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	83.678.234	0	65.228.523	78,0%	78,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	72.706.990	72.706.990	72.706.990	0	62.175.979	85,5%	85,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	10.971.244	10.971.244	10.971.244	0	3.052.544	27,8%	27,8%	
	11	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	39.098.525	3.205.325	33.226.653	92,6%	85,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	37.590.305	34.384.980	37.590.305	3.205.325	31.856.545	92,6%	84,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.508.220	1.508.220	1.508.220	0	1.370.108	90,8%	90,8%	
	12	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	17.310.502	5.404.325	7.981.415	67,0%	46,1%	
a		Vốn cân đối NSDP	16.752.615	11.348.290	16.752.615	5.404.325	7.544.186	66,5%	45,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	557.887	557.887	557.887	0	437.229	78,4%	78,4%	
	13	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	53.100.519	12.799.787	25.728.048	63,6%	48,3%	
a		Vốn cân đối NSDP	46.416.197	33.616.410	46.416.197	12.799.787	25.159.735	74,8%	54,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.827.157	6.827.157	6.684.322	0	568.312	8,3%	8,3%	
	14	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	18.866.607	3.801.047	13.528.772	89,8%	71,7%	
a		Vốn cân đối NSDP	17.515.387	13.714.340	17.515.387	3.801.047	12.759.738	93,0%	72,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.351.220	1.351.220	1.351.220	0	769.034	56,9%	56,9%	
	15	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	75.899.853	47.089.356	34.590.193	120,1%	45,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	71.724.656	24.635.300	71.724.656	47.089.356	31.109.062	126,3%	43,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.175.197	4.175.197	4.175.197	0	3.481.132	83,4%	83,4%	
	16	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	21.014.868	7.928.707	15.184.100	111,5%	70,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	18.357.227	10.428.520	18.357.227	7.928.707	13.757.845	131,9%	74,9%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.191.359	3.191.359	2.657.641	0	1.426.255	44,7%	44,7%	
	17	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	9.952.191	0	8.063.795	74,4%	74,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.254.670	7.254.670	7.254.670	0	6.932.287	95,6%	95,6%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.582.347	3.582.347	2.697.521	0	1.131.508	31,6%	31,6%	
	18	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	9.466.000	4.862.274	6.007.562	124,3%	62,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.569.304	2.707.030	7.569.304	4.862.274	5.457.184	201,6%	72,1%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	2.124.321	2.124.321	1.896.696	0	550.378	25,9%	25,9%	
	19	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	13.731.569	1.289.581	6.113.204	49,1%	44,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	5.656.381	4.366.800	5.656.381	1.289.581	3.350.305	76,7%	59,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.087.839	8.087.839	8.075.188	0	2.762.899	34,2%	34,2%	
	20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	4.974.504	0	3.212.006	64,2%	64,2%	
a		Vốn cân đối NSDP	3.348.200	3.348.200	3.348.200	0	2.395.293	71,5%	71,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	1.657.262	1.657.262	1.626.304	0	816.713	49,3%	49,3%	
	21	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	17.074.465	1.235.723	10.141.433	58,9%	55,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.262.683	11.026.960	12.262.683	1.235.723	7.487.190	67,9%	61,1%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	6.188.602	6.188.602	4.811.782	0	2.654.243	42,9%	42,9%	
	22	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	10.570.430	2.560.446	5.420.157	66,2%	50,4%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.651.466	5.091.020	7.651.466	2.560.446	3.529.574	69,3%	46,1%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.092.869	3.092.869	2.918.964	0	1.890.583	61,1%	61,1%	
	23	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	16.664.510	987.197	8.452.366	53,8%	50,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	8.916.667	7.929.470	8.916.667	987.197	5.748.200	72,5%	64,5%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	7.772.358	7.772.358	7.747.843	0	2.704.167	34,8%	34,8%	
	24	Tỉnh Đắk Lắk	16.482.837	14.555.530	16.370.429	1.927.307	7.022.725	48,2%	42,6%	
a		Vốn cân đối NSDP	7.652.377	5.725.070	7.652.377	1.927.307	3.336.779	58,3%	43,6%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.830.460	8.830.460	8.718.052	0	3.685.946	41,7%	41,7%	
	25	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	18.312.967	3.149.194	11.270.558	74,3%	61,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	12.847.954	9.698.760	12.847.954	3.149.194	8.500.082	87,6%	66,2%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.465.013	5.465.013	5.465.013	0	2.770.476	50,7%	50,7%	
	26	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	19.288.344	556.181	9.775.629	51,3%	49,9%	
a		Vốn cân đối NSDP	10.372.111	9.815.930	10.372.111	556.181	7.296.969	74,3%	70,4%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	9.228.635	9.228.635	8.916.233	0	2.478.661	26,9%	26,9%	
	27	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	152.806.061	32.483.051	79.431.647	66,0%	52,0%	
a		Vốn cân đối NSDP	136.131.991	103.648.940	136.131.991	32.483.051	69.166.204	66,7%	50,8%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.704.070	16.704.070	16.674.070	0	10.265.443	61,5%	61,5%	
	28	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	36.839.000	5.024.957	18.241.220	57,3%	49,5%	
a		Vốn cân đối NSDP	19.863.077	14.838.120	19.863.077	5.024.957	13.044.925	87,9%	65,7%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.975.923	16.975.923	16.975.923	0	5.196.295	30,6%	30,6%	
	29	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	18.144.376	2.238.563	12.844.150	80,8%	70,8%	
a		Vốn cân đối NSDP	14.388.193	12.149.630	14.388.193	2.238.563	10.217.423	84,1%	71,0%	
b		Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	3.756.183	3.756.183	3.756.183	0	2.626.726	69,9%	69,9%	

STT	Bộ, cơ quan TW và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025				Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 18/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kh bộ, ngành/địa phương triển khai		Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH ĐP giao tăng)	
				Tổng số triển khai	Tr.đó. ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao				
1	2	3=4+6	4	5	6	7	8=7/4	9=7/3	10
30	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	20.683.676	2.875.819	8.746.594	47,6%	41,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	13.098.959	10.223.140	13.098.959	2.875.819	6.385.340	62,5%	48,7%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	8.171.042	8.171.042	7.584.717	0	2.361.254	28,9%	28,9%	
31	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	28.908.210	7.764	13.228.869	45,7%	45,7%	
a	Vốn cân đối NSDP	12.462.594	12.454.830	12.462.594	7.764	6.920.992	55,6%	55,5%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	16.504.103	16.504.103	16.445.616	0	6.307.877	38,2%	38,2%	
32	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	26.443.697	4.764.926	14.117.664	65,1%	53,4%	
a	Vốn cân đối NSDP	15.197.806	10.432.880	15.197.806	4.764.926	7.631.634	73,1%	50,2%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	11.248.990	11.248.990	11.245.891	0	6.486.030	57,7%	57,7%	
33	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	17.559.475	3.494.734	9.457.882	67,2%	53,9%	
a	Vốn cân đối NSDP	11.814.804	8.320.070	11.814.804	3.494.734	6.742.650	81,0%	57,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	5.744.671	5.744.671	5.744.671	0	2.715.232	47,3%	47,3%	
34	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	11.442.001	736.470	7.225.102	67,5%	63,1%	
a	Vốn cân đối NSDP	6.673.910	5.937.440	6.673.910	736.470	5.148.416	86,7%	77,1%	
b	Vốn NSTW bổ sung có mục tiêu cho ĐP	4.768.591	4.768.591	4.768.091	0	2.076.686	43,5%	43,5%	

Phụ lục II
LŨY KẾ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 ĐẾN HẾT NGÀY 18/12/2025
(Kèm theo công văn số: ~~1984~~ **5** BTC-PTHT ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 18/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
	TỔNG SỐ	1.082.599.438	913.216.233	169.383.205	603.602.103	66,1%	55,8%	
I	BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	217.338.478	217.338.478	0	116.556.397	53,6%	53,6%	
1	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	5.030.000	5.030.000	0	5.030.000	100,0%	100,0%	
2	Tổng công ty đầu tư phát triển	4.000.000	4.000.000	0	3.923.423	98,1%	98,1%	
3	Văn phòng Trung ương Đảng	722.208	722.208	0	645.042	89,3%	89,3%	
4	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.526.160	2.526.160	0	2.231.258	88,3%	88,3%	
5	Kiểm toán Nhà nước	4.605	4.605	0	3.995	86,8%	86,8%	
6	Đài Tiếng nói Việt Nam	99.947	99.947	0	81.674	81,7%	81,7%	
7	Thanh tra Chính phủ	1.940	1.940	0	1.544	79,6%	79,6%	
8	Bộ Công thương	485.040	485.040	0	379.822	78,3%	78,3%	
9	Ngân hàng Chính sách xã hội	7.174.283	7.174.283	0	5.583.600	77,8%	77,8%	
10	Bộ Tư pháp	718.158	718.158	0	511.184	71,2%	71,2%	
11	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	275.050	275.050	0	191.946	69,8%	69,8%	
12	Bộ Tài chính	1.485.272	1.485.272	0	1.006.870	67,8%	67,8%	
13	Bộ Nội vụ	74.822	74.822	0	46.462	62,1%	62,1%	
14	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	880.639	880.639	0	537.750	61,1%	61,1%	Nếu không tính 171,1 tỷ đồng kế hoạch vốn năm 2025 của 01 dự án của UBMTTQ (trước sáp nhập) phải dừng thực hiện theo ý kiến của Tổng Bí thư tại văn bản số 3752-CV/VPTWD/nb ngày 22/02/2025, tỷ lệ giải ngân là 75,8%, cao hơn trung bình cả nước
15	Bộ Xây dựng	76.646.392	76.646.392	0	44.025.199	57,4%	57,4%	
16	Bộ Ngoại giao	465.768	465.768	0	266.933	57,3%	57,3%	
17	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	19.531.009	19.531.009	0	10.843.389	55,5%	55,5%	
18	Đài Truyền hình Việt Nam	184.187	184.187	0	92.244	50,1%	50,1%	
19	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	2.098.674	2.098.674	0	1.038.467	49,5%	49,5%	
20	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.606.496	1.606.496	0	773.606	48,2%	48,2%	
21	Bộ Quốc phòng	54.476.100	54.476.100	0	25.994.672	47,7%	47,7%	Nếu không tính 14.914 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 66%, cao hơn trung bình cả nước
22	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt	195.737	195.737	0	91.893	46,9%	46,9%	
23	Bộ Công an	20.218.059	20.218.059	0	8.796.964	43,5%	43,5%	Nếu không tính 9.652 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025 và thực hiện Nghị quyết 57, tỷ lệ giải ngân là 83%, cao hơn trung bình cả nước
24	Toà án nhân dân tối cao	856.199	856.199	0	372.315	43,5%	43,5%	
25	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí	706.337	706.337	0	291.236	41,2%	41,2%	
26	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.499.936	1.499.936	0	606.197	40,4%	40,4%	
27	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2.997.790	2.997.790	0	1.169.958	39,0%	39,0%	
28	Liên minh hợp tác xã Việt Nam	107.016	107.016	0	39.581	37,0%	37,0%	
29	Bộ Khoa học và Công nghệ	151.217	151.217	0	52.793	34,9%	34,9%	
30	Thông tấn xã Việt Nam	71.520	71.520	0	24.876	34,8%	34,8%	
31	Ủy ban toàn quốc liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	13.695	13.695	0	4.263	31,1%	31,1%	
32	Bộ Y tế	6.948.595	6.948.595	0	1.487.935	21,4%	21,4%	
33	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.730.776	1.730.776	0	228.764	13,2%	13,2%	
34	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	831.952	831.952	0	52.324	6,3%	6,3%	
35	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.254.429	2.254.429	0	124.763	5,5%	5,5%	Nếu không tính 2.089,6 tỷ đồng mới được giao bổ sung sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 75,7%, cao hơn trung bình cả nước
36	Văn phòng Chính phủ	253.480	253.480	0	3456	1,4%	1,4%	
37	Văn phòng Chủ tịch nước	14.990	14.990	0	0	0,0%	0,0%	Kế hoạch năm 2025 chỉ có 01 dự án, VPCTN đã điều chỉnh giảm toàn bộ kế
II	ĐỊA PHƯƠNG	865.260.960	695.877.755	169.383.205	487.045.707	70,0%	56,3%	
1	Tỉnh Hà Tĩnh	9.693.625	4.831.351	4.862.274	6.007.562	124,3%	62,0%	
2	Tỉnh Ninh Bình	75.899.853	28.810.497	47.089.356	34.590.193	120,1%	45,6%	
3	Tỉnh Thanh Hóa	21.548.586	13.619.879	7.928.707	15.184.100	111,5%	70,5%	
4	Tỉnh Lào Cai	12.949.716	9.051.031	3.898.685	8.478.929	93,7%	65,5%	
5	Tỉnh Thái Nguyên	11.198.220	8.986.905	2.211.315	8.375.284	93,2%	74,8%	
6	Thành phố Hải Phòng	39.098.525	35.893.200	3.205.325	33.226.653	92,6%	85,0%	

STT	Bộ, cơ quan trung ương và địa phương	Kế hoạch vốn năm 2025			Lũy kế giải ngân từ đầu năm đến ngày 18/12/2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch thủ tướng chính phủ giao	Kế hoạch DP triển khai tăng so với KH TTCP giao	Số vốn	Tỷ lệ so với kế hoạch TTCP giao	Tỷ lệ so với tổng kế hoạch (bao gồm KH DP giao tăng)	
1	2	3=4+6	4	5	6	7=6/4	8=6/3	9
7	Tỉnh Bắc Ninh	18.866.607	15.065.560	3.801.047	13.528.772	89,8%	71,7%	
8	Tỉnh Phú Thọ	27.757.822	18.727.037	9.030.785	15.584.126	83,2%	56,1%	
9	Tỉnh Tây Ninh	18.144.376	15.905.813	2.238.563	12.844.150	80,8%	70,8%	
10	Thành phố Hà Nội	83.678.234	83.678.234	0	65.228.523	78,0%	78,0%	
11	Tỉnh Nghệ An	10.837.017	10.837.017	0	8.063.795	74,4%	74,4%	
12	Tỉnh Gia Lai	18.312.967	15.163.773	3.149.194	11.270.558	74,3%	61,5%	
13	Tỉnh Cà Mau	11.442.501	10.706.031	736.470	7.225.102	67,5%	63,1%	
14	Tỉnh Đồng Tháp	17.559.475	14.064.741	3.494.734	9.457.882	67,2%	53,9%	
15	Tỉnh Quảng Ninh	17.310.502	11.906.177	5.404.325	7.981.415	67,0%	46,1%	
16	Tỉnh Quảng Ngãi	10.744.335	8.183.889	2.560.446	5.420.157	66,2%	50,4%	
17	Tỉnh Lạng Sơn	7.735.246	6.316.106	1.419.140	4.176.076	66,1%	54,0%	
18	Thành phố Hồ Chí Minh	152.836.061	120.353.010	32.483.051	79.431.647	66,0%	52,0%	
19	Tỉnh An Giang	26.446.796	21.681.870	4.764.926	14.117.664	65,1%	53,4%	Nếu không tính 372,5 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 66,3% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
20	Thành phố Huế	5.005.462	5.005.462	0	3.212.006	64,2%	64,2%	Nếu không tính 153,2 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 66,2% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
21	Tỉnh Lai Châu	3.359.652	3.110.778	248.874	1.992.776	64,1%	59,3%	Nếu không tính 723 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 83,5% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
22	Tỉnh Hưng Yên	53.243.354	40.443.567	12.799.787	25.728.048	63,6%	48,3%	
23	Tỉnh Điện Biên	3.814.413	3.814.413	0	2.387.959	62,6%	62,6%	Nếu không tính 458,53 tỷ đồng mới được giao sau ngày 30/9/2025, tỷ lệ giải ngân là 71,2% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
24	Thành phố Đà Nẵng	18.451.285	17.215.562	1.235.723	10.141.433	58,9%	55,0%	
25	Tỉnh Đồng Nai	36.839.000	31.814.043	5.024.957	18.241.220	57,3%	49,5%	Nếu không tính số kế hoạch vốn của dự án Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa - Chơn Thành được Quốc hội cho phép kéo dài thời gian giải ngân đến hết năm 2026 (Nghị quyết số 138/2024/QH15 ngày 28/6/2024) là 8.036,5 tỷ đồng và tính số vốn 112,9 tỷ đồng được điều chỉnh giảm tại Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 11/11/2025, tỷ lệ giải ngân của tỉnh đạt 77,1% KH TTCP giao, cao hơn trung bình cả nước
26	Tỉnh Cao Bằng	9.187.579	8.646.760	540.819	4.938.594	57,1%	53,8%	
27	Tỉnh Khánh Hòa	16.689.025	15.701.828	987.197	8.452.366	53,8%	50,6%	
28	Tỉnh Lâm Đồng	19.600.746	19.044.565	556.181	9.775.629	51,3%	49,9%	
29	Tỉnh Quảng Trị	13.744.220	12.454.639	1.289.581	6.113.204	49,1%	44,5%	
30	Tỉnh Đắk Lắk	16.482.837	14.555.530	1.927.307	7.022.725	48,2%	42,6%	
31	Tỉnh Vĩnh Long	21.270.001	18.394.182	2.875.819	8.746.594	47,6%	41,1%	
32	Thành phố Cần Thơ	28.966.697	28.958.933	7.764	13.228.869	45,7%	45,7%	
33	Tỉnh Sơn La	7.482.044	7.458.139	23905	2.506.887	33,6%	33,5%	
34	Tỉnh Tuyên Quang	19.064.181	15.477.233	3.586.948	4.364.809	28,2%	22,9%	Được bổ sung kế hoạch vốn lớn 7.722 tỷ đồng, trong đó: + 7.320 tỷ đồng bổ sung cho dự án cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) (chiếm 59% KH vốn NSTW được giao); tuy nhiên quá trình thi công dự án chịu ảnh hưởng bão lũ, thời tiết bất lợi dẫn tới khó khăn trong vận chuyển nguyên vật liệu. + 409 tỷ đồng cho trường học biên giới giao sau ngày 30/9. Nếu không tính kế hoạch giao bổ sung, tỷ lệ giải ngân là 56,3% KH TTg giao